ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 8904 /QĐ-UBND	*Tây Ninh, ngày 26 tháng 5 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc bổ sung có mục tiêu năm 2026 cho ngân sách các xã, phường thực hiện chính sách hỗ trợ đối tượng thuộc hộ gia đình không khả năng thoát nghèo trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Nghị định số 351/2025/NĐ-CP ngày 30/12/2025 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2026-2030;

Căn cứ Nghị quyết số 05/2026/NQ-HĐND ngày 12/3/2026 của HĐND tỉnh quy định chính sách hỗ trợ đối tượng thuộc hộ gia đình không khả năng thoát nghèo trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Quyết định số 40/2026/QĐ-UBND ngày 22/3/2026 của UBND tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết số 05/2026/NQ-HĐND ngày 12/3/2026 của HĐND tỉnh quy định chính sách hỗ trợ đối tượng thuộc hộ gia đình không khả năng thoát nghèo trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Quyết định số 9999/QĐ-UBND ngày 09/12/2025 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước tỉnh Tây Ninh năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 7635/QĐ-UBND ngày 06/5/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt kết quả rà soát hộ gia đình không khả năng thoát nghèo trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (hưởng chính sách hỗ trợ năm 2026);

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại tờ trình số 7353/TTr-STC ngày 20/5/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xuất ngân sách tỉnh năm 2026, số tiền **9.737.160.000 đồng** *(Chín tỷ, bảy trăm ba mươi bảy triệu, một trăm sáu mươi nghìn đồng)* bổ sung có mục tiêu năm 2026 cho ngân sách các xã, phường để thực hiện chính sách hỗ trợ đối tượng thuộc hộ gia đình không khả năng thoát nghèo trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Nguồn kinh phí: Chi từ nguồn dự phòng ngân sách tỉnh năm 2026.

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)

Điều 2.

Sở Tài chính thực hiện thủ tục phân bổ kinh phí như quy định tại Điều 1 Quyết định này cho ngân sách các xã, phường để triển khai thực hiện nhiệm vụ.

Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND các xã, phường chịu trách nhiệm toàn diện về đối tượng và dự toán kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối tượng thuộc hộ không khả năng thoát nghèo.

UBND các xã, phường chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng, quyết toán kinh phí theo đúng quy định hiện hành.

Trường hợp số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách phường còn dư hoặc hết nhiệm vụ chi theo quy định của pháp luật, đề nghị UBND xã, phường kịp thời hoàn trả ngân sách cấp tỉnh theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XVIII, Chủ tịch UBND các xã, phường và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- CT, PCT.UBND tỉnh;
- CVP, PCVP.UBND tỉnh;
- Phòng VHXH;
- Lưu: VT, Cam.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Huỳnh Văn Sơn

BẢNG TỔNG HỢP ĐỐI TƯỢNG VÀ NHU CẦU KINH PHÍ HỖ TRỢ CHO ĐỐI TƯỢNG THUỘC HỘ GIA ĐÌNH KHÔNG KHẢ NĂNG THOÁT NGHÈO NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 8904 /QĐ-UBND ngày 26 /5/2026 của UBND tỉnh Tây Ninh)

STT	UBND xã, phường	I. Tổng hợp đối tượng thuộc hộ gia đình không khả năng thoát nghèo		II. Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ năm 2026									Ghi chú
						Trong đó		1. Đối tượng thuộc diện BTXH (đang hưởng theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và Nghị định số 76/2024/NĐ-CP)			2. Đối tượng "không" thuộc diện Bảo trợ xã hội		
		Tổng số hộ	Tổng số người	Tổng kinh phí cả năm 2026	Kinh phí /tháng	Kinh phí 9 tháng (đối với 60 xã, phường của Long An (trước sắp xếp) và 02 xã Truông Mít và Dương Minh Châu của Tây Ninh (trước sắp xếp) do mới phát sinh hộ nghèo tháng 4.2026	Kinh phí 12 tháng (các xã, phường của Tây Ninh (trước sắp xếp) trừ 2 xã: Truông Mít, Dương Minh Châu	Số người	Trong đó:		Số người	Kinh phí hỗ trợ (Khu vực nông thôn: 1.510.000 đồng/người/tháng. Khu vực đô thị: 2.010.000 đồng/người/tháng)	
									Kinh phí trợ cấp hàng tháng đang hưởng (đang hưởng theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và Nghị định số 76/2024/NĐ-CP)	Kinh phí đề nghị **bổ sung thêm, để bằng mức** Khu vực nông thôn 1.510.000 đồng/người/tháng. Khu vực đô thị: 2.010.000 đồng/người/tháng			
1	*2*	*3*	*4=9+12*	*5=7+8*	*6=11+13*	*7=6*9 tháng*	*8=6* 12 tháng*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	
TỔNG CỘNG (I)+(II)		***731***	***1.026***	***9.737.160.000***		***9.465.120.000***	***272.040.000***	***670***	***499.390.000***	***531.290.000***	***356***	***543.060.000***	
I. KHU VỰC ĐÔ THỊ		***36***	***48***	***631.350.000***		***607.230.000***	***24.120.000***	***37***	***27.000.000***	***47.370.000***	***11***	***22.110.000***	
1	Phường Gia Lộc	1	1	*24.120.000*	2.010.000		24.120.000	0	-	-	1	2.010.000	
2	Phường Tân An	10	15	*190.350.000*	21.150.000	190.350.000		12	9.000.000	15.120.000	3	6.030.000	
3	Phường Long An	20	25	*324.000.000*	36.000.000	324.000.000		19	14.250.000	23.940.000	6	12.060.000	

4	Phường Khánh Hậu	1	1	*11.340.000*	1.260.000	11.340.000		1	750.000	1.260.000	0	-	
5	Phường Kiến Tường	4	6	*81.540.000*	9.060.000	81.540.000		5	3.000.000	7.050.000	1	2.010.000	
II. KHU VỰC NÔNG THÔN		**695**	**978**	**9.105.810.000**		**8.857.890.000**	**247.920.000**	**633**	**472.390.000**	**483.920.000**	**345**	**520.950.000**	
1	Xã Tân Biên	1	1	12.120.000	1.010.000		12.120.000	1	500.000	1.010.000	0	-	
2	xã Tân Hội	7	14	223.680.000	18.640.000		223.680.000	3	2.500.000	2.030.000	11	16.610.000	
3	xã Tân Thành	1	1	12.120.000	1.010.000		12.120.000	1	500.000	1.010.000	0	-	
4	Xã Dương Minh Châu	5	5	54.450.000	6.050.000	54.450.000		3	1.500.000	3.030.000	2	3.020.000	
5	Xã Truông Mít	7	10	90.900.000	10.100.000	90.900.000		6	5.000.000	4.060.000	4	6.040.000	
6	Xã An Ninh	30	36	279.990.000	31.110.000	279.990.000		31	23.250.000	23.560.000	5	7.550.000	
7	Xã Đông Thành	38	50	450.000.000	50.000.000	450.000.000		34	25.500.000	25.840.000	16	24.160.000	
8	Xã Hiệp Hoà	18	20	159.300.000	17.700.000	159.300.000		20	12.500.000	17.700.000	0	-	
9	Xã Hậu Nghĩa	9	10	72.900.000	8.100.000	72.900.000		10	7.000.000	8.100.000	0	-	
10	Xã Hoà Khánh	19	21	204.390.000	22.710.000	204.390.000		12	9.000.000	9.120.000	9	13.590.000	
11	Xã Đức Lập	21	38	388.170.000	43.130.000	388.170.000		19	14.250.000	14.440.000	19	28.690.000	
12	Xã Mỹ Hạnh	11	12	95.580.000	10.620.000	95.580.000		12	7.500.000	10.620.000	0	-	
13	Xã Đức Hoà	2	2	18.180.000	2.020.000	18.180.000		2	1.000.000	2.020.000	0	-	
14	Xã Đức Huệ	17	17	114.030.000	12.670.000	114.030.000		15	13.000.000	9.650.000	2	3.020.000	
15	Xã Thạnh Lợi	8	12	142.830.000	15.870.000	142.830.000		3	2.250.000	2.280.000	9	13.590.000	
16	Xã Tân Long	5	7	59.130.000	6.570.000	59.130.000		5	4.000.000	3.550.000	2	3.020.000	
17	Xã Bình Đức	9	13	149.670.000	16.630.000	149.670.000		5	3.000.000	4.550.000	8	12.080.000	
18	Xã Lương Hoà	2	3	16.020.000	1.780.000	16.020.000		3	2.750.000	1.780.000	0	-	

19	Xã Bến Lức	18	21	170.640.000	18.960.000	170.640.000		21	12.750.000	18.960.000	0	-	
20	Xã Thủ Thừa	26	49	537.660.000	59.740.000	537.660.000		19	14.250.000	14.440.000	30	45.300.000	
21	Xã Mỹ Yên	1	3	40.770.000	4.530.000	40.770.000		0	-	-	3	4.530.000	
22	Xã Long Cang	11	17	145.530.000	16.170.000	145.530.000		11	9.500.000	7.110.000	6	9.060.000	
23	Xã Mỹ Lộc	13	14	113.760.000	12.640.000	113.760.000		10	8.500.000	6.600.000	4	6.040.000	
24	Xã Mỹ Lệ	12	13	75.420.000	8.380.000	75.420.000		13	11.250.000	8.380.000	0	-	
25	Xã Cần Giuộc	14	18	206.370.000	22.930.000	206.370.000		8	4.250.000	7.830.000	10	15.100.000	
26	Xã Phước Vĩnh Tây	16	20	170.370.000	18.930.000	170.370.000		13	11.750.000	8.360.000	7	10.570.000	
27	Xã Tân Tập	47	66	629.190.000	69.910.000	629.190.000		37	29.750.000	26.120.000	29	43.790.000	
28	Xã Tân Lân	12	17	168.030.000	18.670.000	168.030.000		9	7.000.000	6.590.000	8	12.080.000	
29	Xã Long Hựu	6	6	50.040.000	5.560.000	50.040.000		4	3.500.000	2.540.000	2	3.020.000	
30	Xã Cần Đước	12	18	201.960.000	22.440.000	201.960.000		12	4.740.000	13.380.000	6	9.060.000	
31	Xã Vàm Cỏ	33	41	431.190.000	47.910.000	431.190.000		15	14.000.000	8.650.000	26	39.260.000	
32	Xã Tầm Vu	3	5	34.200.000	3.800.000	34.200.000		5	3.750.000	3.800.000		-	
33	Xã Thuận Mỹ	4	8	54.720.000	6.080.000	54.720.000		6	6.000.000	3.060.000	2	3.020.000	
34	Xã An Lục Long	6	7	50.130.000	5.570.000	50.130.000		7	5.000.000	5.570.000		-	
35	Xã Vĩnh Công	4	7	41.130.000	4.570.000	41.130.000		7	6.000.000	4.570.000	0	-	
36	Xã Tân Trụ	24	34	311.310.000	34.590.000	311.310.000		20	16.750.000	13.450.000	14	21.140.000	
37	Xã Nhựt Tảo	19	26	182.340.000	20.260.000	182.340.000		26	19.000.000	20.260.000	0	-	
38	Xã Mỹ Thạnh	12	13	84.420.000	9.380.000	84.420.000		11	10.250.000	6.360.000	2	3.020.000	
39	Xã Mỹ An	24	31	272.790.000	30.310.000	272.790.000		24	16.500.000	19.740.000	7	10.570.000	

40	Xã Tân Tây	12	24	240.660.000	26.740.000	240.660.000		13	9.500.000	10.130.000	11	16.610.000	
41	Xã Thạnh Phước	2	2	13.680.000	1.520.000	13.680.000		2	1.500.000	1.520.000		-	
42	Xã Bình Thành	4	8	96.120.000	10.680.000	96.120.000		3	1.400.000	3.130.000	5	7.550.000	
43	Xã Mộc Hoá	7	10	70.650.000	7.850.000	70.650.000		9	7.250.000	6.340.000	1	1.510.000	
44	Xã Nhơn Hoà Lập	3	3	25.020.000	2.780.000	25.020.000		3	1.750.000	2.780.000	0	-	
45	Xã Tân Thạnh	11	13	129.420.000	14.380.000	129.420.000		9	5.250.000	8.340.000	4	6.040.000	
46	Xã Nhơn Ninh	9	14	102.510.000	11.390.000	102.510.000		14	9.750.000	11.390.000	0	-	
47	Xã Hậu Thạnh	2	2	13.680.000	1.520.000	13.680.000		2	1.500.000	1.520.000	0	-	
48	Xã Tuyên Thạnh	7	10	77.400.000	8.600.000	77.400.000		10	6.500.000	8.600.000	0	-	
49	Xã Bình Hoà	11	14	118.260.000	13.140.000	118.260.000		14	8.000.000	13.140.000	0	-	
50	Xã Bình Hiệp	4	7	95.130.000	10.570.000	95.130.000		0	-	-	7	10.570.000	
51	Xã Vĩnh Châu	22	34	345.060.000	38.340.000	345.060.000		23	13.000.000	21.730.000	11	16.610.000	
52	Xã Vĩnh Hưng	1	1	13.590.000	1.510.000	13.590.000			-	-	1	1.510.000	
53	Xã Tuyên Bình	14	14	140.760.000	15.640.000	140.760.000		11	5.500.000	11.110.000	3	4.530.000	
54	Xã Khánh Hưng	13	28	335.520.000	37.280.000	335.520.000		10	5.000.000	10.100.000	18	27.180.000	
55	Xã Hưng Điền	42	83	722.970.000	80.330.000	722.970.000		45	45.000.000	22.950.000	38	57.380.000	
56	Xã Vĩnh Thạnh	3	4	43.110.000	4.790.000	43.110.000		1	1.250.000	260.000	3	4.530.000	
57	Xã Tân Hưng	1	1	6.840.000	760.000	6.840.000		1	750.000	760.000	0	-	